

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BMP

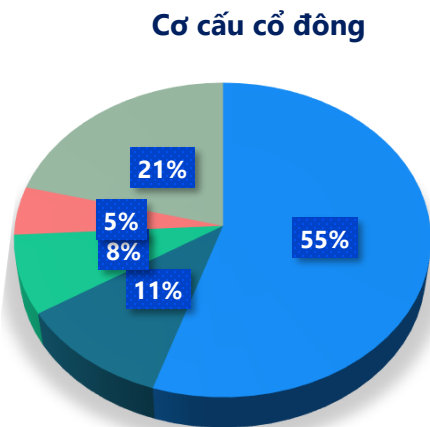
CTCP Nhựa Bình Minh (HSX)

Ngành: Hóa chất

Giá	88,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.0%	13.8%	28.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	45,456 - 99,196
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,204
Số lượng CPLH (CP)	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330,690
Sở hữu nước ngoài	83.57%
Beta	0.90

■ Nawaplastic Industries Co., Ltd.
■ KWE Beteiligungen AG
■ Templeton Frontier Markets Fund
■ FTIF - Templeton Frontier Markets Fund
■ Khác



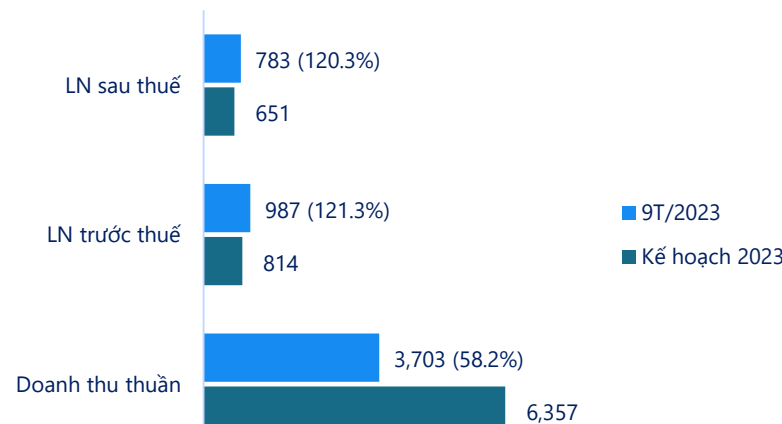
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

926.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 410.4 | -30.7%

Cùng kỳ: ↘ 569.7 | -38.1%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

3,702.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 697.9 | -15.9%

LN thuần
Q3 2023

270.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 96.9 | -26.4%

Cùng kỳ: ↗ 51.6 | +23.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

988.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 430.2 | +77.0%

LNTT
Q3 2023

267.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 96.9 | -26.4%

Cùng kỳ: ↗ 47.9 | +21.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

987.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 426.3 | +76.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BMP

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	926.1	1,495.8	-38.1%	3,702.5	4,400.5	-15.9%
Giá vốn hàng bán	527.7	1,073.0	-50.8%	2,176.9	3,267.7	-33.4%
Lợi nhuận gộp	398.4	422.8	-5.8%	1,525.7	1,132.8	34.7%
Doanh thu HĐTC	32.2	13.0	146.8%	89.2	37.0	140.8%
Chi phí tài chính	25.5	41.1	-37.8%	102.9	118.7	-13.3%
Chi phí lãi vay	0.0	0.0	32.1%	0.0	0.0	45.7%
Chi phí bán hàng	118.7	131.5	-9.7%	452.3	386.0	17.2%
Chi phí QLDN	15.2	41.0	-62.9%	70.1	102.9	-31.9%
LN thuần từ HĐKD	270.6	219.0	23.6%	988.6	558.4	77.0%
LN khác	- 2.9	0.8	-476.7%	1.6	2.3	-167.1%
LN trước thuế	267.7	219.8	21.8%	987.0	560.7	76.0%
Thuế TNDN	59.9	44.6	34.2%	204.2	113.7	79.6%
Lợi nhuận sau thuế	207.8	175.1	18.6%	783.1	447.8	74.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	207.8	175.1	18.6%	783.1	447.8	74.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	310.1	325.3	318.8	689.1	478.5	- 63.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 31.3	- 311.7	- 42.1	- 410.7	- 72.8	130.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 215.0	0.0	- 253.8	-	- 433.8	-
Lưu chuyển tiền thuần	63.8	13.6	23.0	278.4	- 28.2	66.6

(Nguồn: fireant.vn)

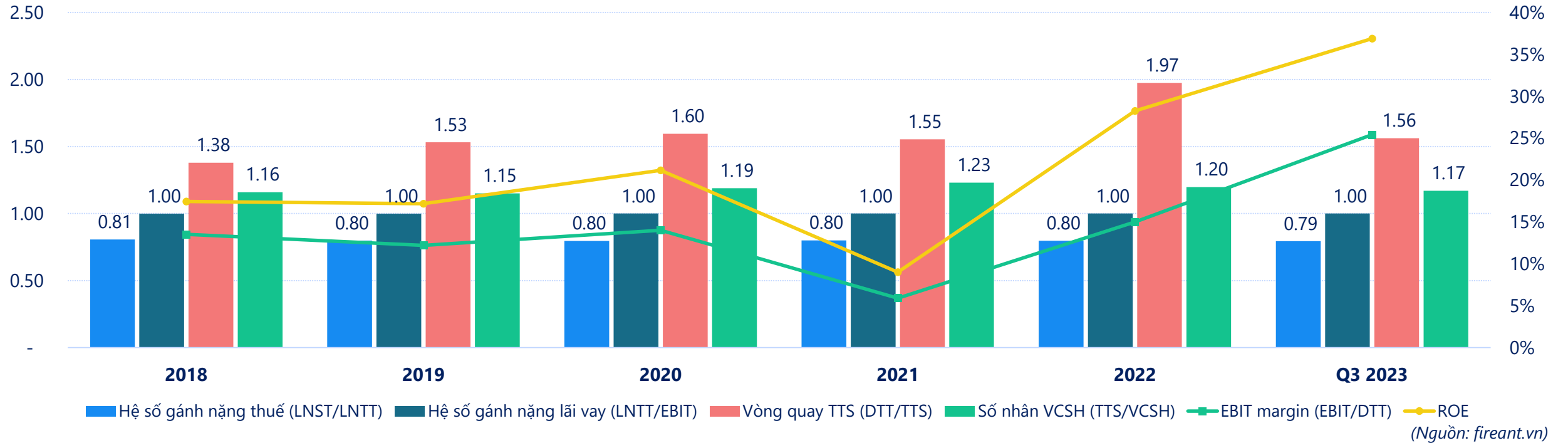
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,794.0	2,215.1	26.1%	80.3%
Tiền và tương đương tiền	675.4	358.6	88.4%	19.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,360.0	965.0	40.9%	39.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	241.4	278.7	-13.4%	6.9%
Hàng tồn kho	513.4	576.8	-11.0%	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.8	36.0	-89.3%	0.1%
Tài sản dài hạn	683.4	829.6	-17.6%	19.7%
Các khoản phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%	0.6%
Tài sản cố định	275.1	367.7	-25.2%	7.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	7.8	25.1	-69.0%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	65.4	66.4	-1.6%	1.9%
Tài sản dài hạn khác	315.2	350.4	-10.0%	9.1%
Tổng cộng tài sản	3,477.5	3,044.8	14.2%	100.0%
Nợ phải trả	512.5	423.5	21.0%	14.7%
Nợ ngắn hạn	493.1	403.5	22.2%	14.2%
Nợ vay ngắn hạn	55.2	55.2	0.0%	1.6%
Nợ dài hạn	19.4	20.0	-2.8%	0.6%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,965.0	2,621.3	13.1%	85.3%
Vốn chủ sở hữu	2,965.0	2,621.3	13.1%	85.3%

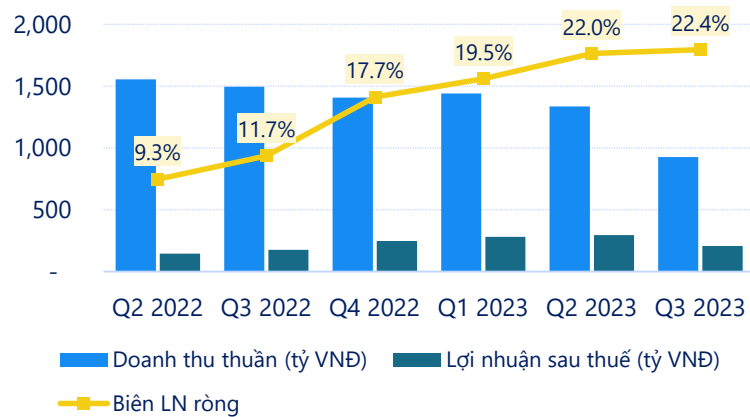
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BMP

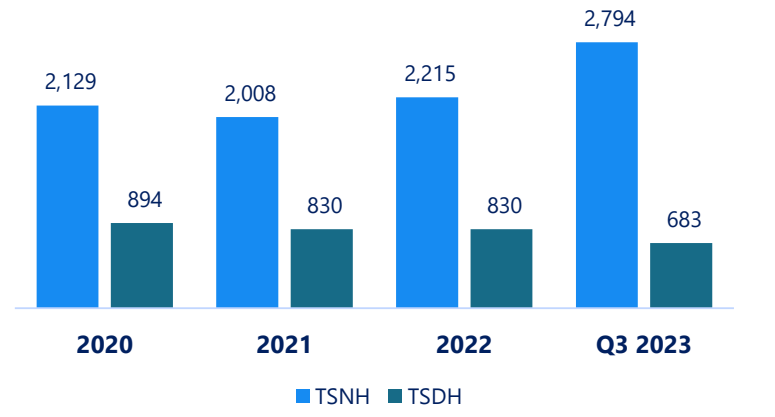
Phân tích Dupont



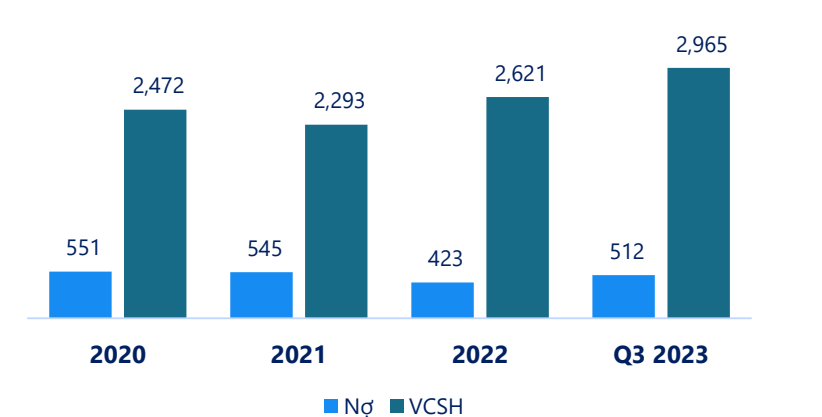
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BMP

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	13.5%	12.2%	14.0%	6.0%	14.9%	25.4%
Biên LNST (TTM)	10.9%	9.7%	11.2%	4.7%	12.0%	20.2%
Biên LN EBIT (TTM)	13.5%	12.2%	14.0%	5.9%	15.0%	25.4%
ROE (TTM)	17.4%	17.2%	21.2%	9.0%	28.3%	36.9%
ROA (TTM)	15.0%	14.9%	17.8%	7.3%	23.6%	31.5%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	36.9	33.1	23.3	19.8	16.1	16.5
Số ngày nắm giữ HTK	57.0	55.8	45.3	48.3	52.1	65.9
Số ngày phải trả NCC	17.1	13.7	14.1	15.7	12.8	14.0
Vòng quay TSCĐ	4.4	5.8	8.2	10.3	15.5	15.1
Vòng quay TTS	264.7	238.2	228.7	234.9	184.8	233.6

Thanh khoản

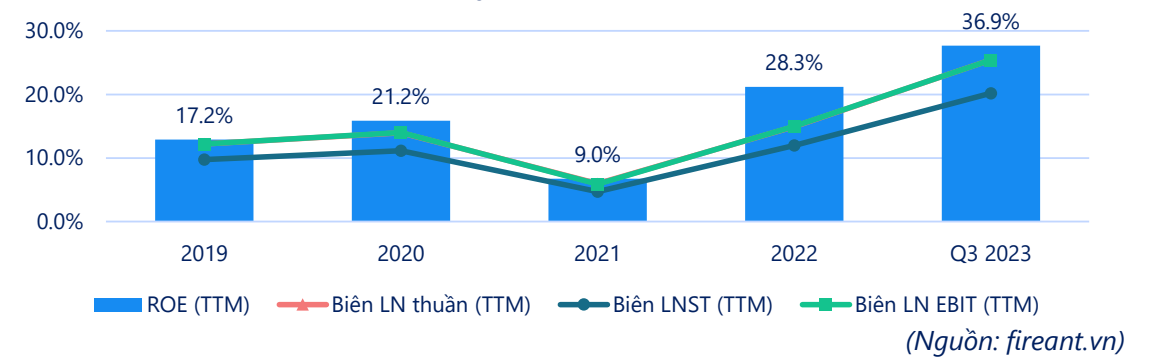
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	5.0	4.2	4.0	3.8	5.5	5.7
Khả năng TT nhanh	3.4	2.9	3.3	2.6	4.0	4.6
Khả năng TT tiền mặt	1.1	0.9	0.4	0.3	0.9	1.4
Khả năng TT lãi vay	1,813.1	4,229.3	12,913.7	6,777.9	31,596.2	35,394.0

Nhóm chỉ số định giá

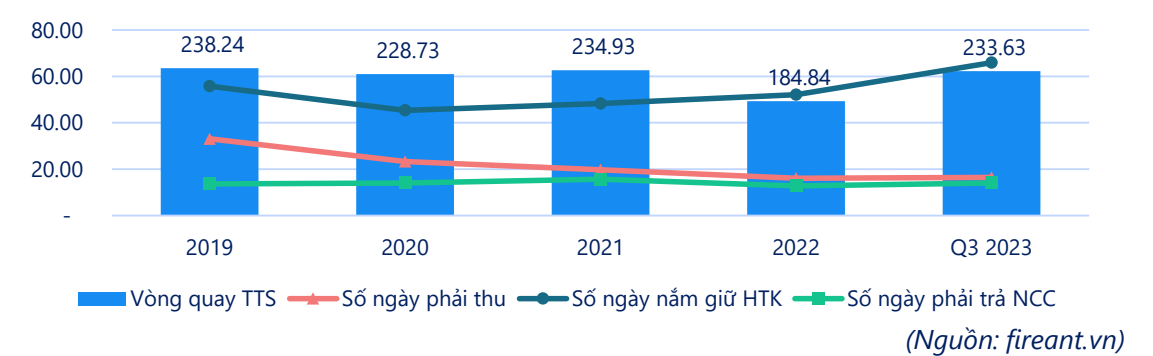
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,224	5,164	6,384	2,619	8,481	12,603
Giá trị sổ sách (BVPS)	26,811	29,931	30,054	27,903	31,934	36,144
P/E	10.1	8.8	9.8	22.9	7.1	6.8
P/B	2.0	1.5	2.1	2.1	1.9	2.4
P/S	1.1	0.9	1.1	1.1	0.8	1.4

(Nguồn: fireant.vn)

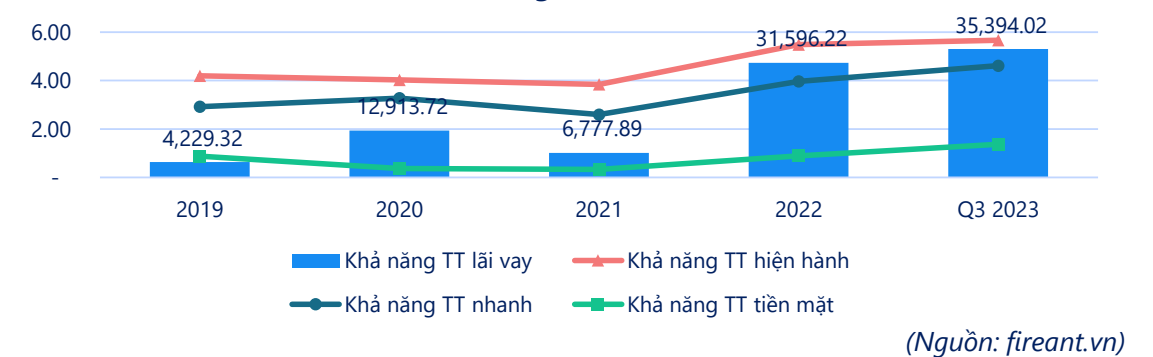
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



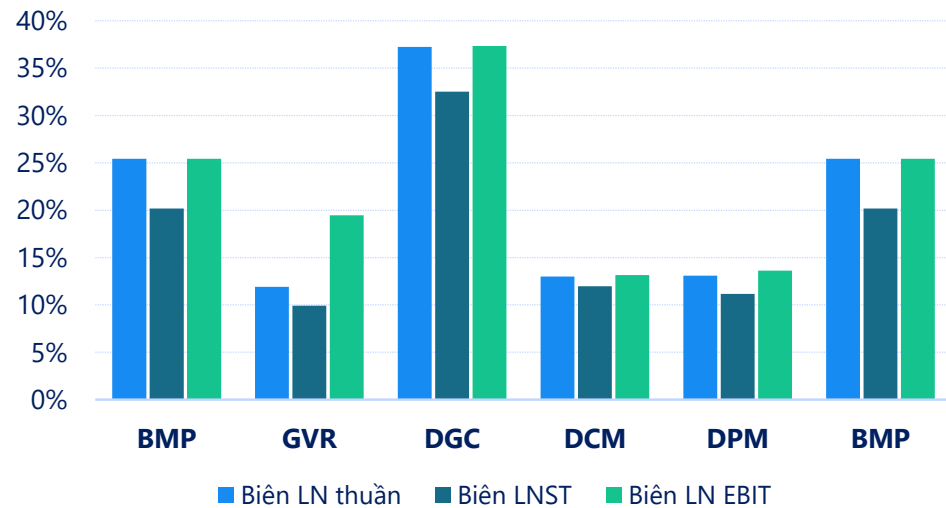
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BMP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BMP	3,702.5	-15.9%	783.1	74.9%	21.2%	10.2%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

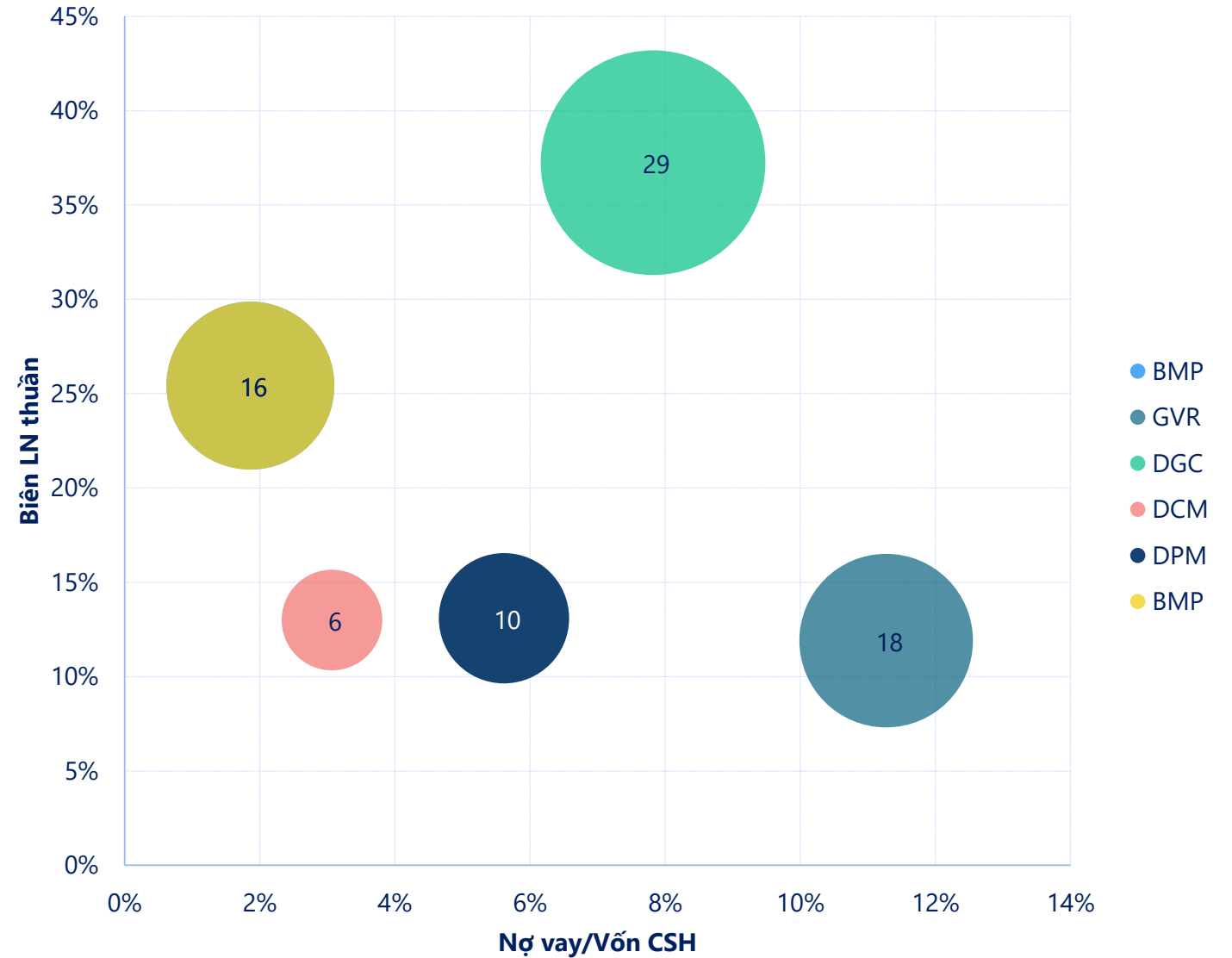
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)